

MỤC LỤC

Nội dung

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ II

- Bảng cân đối kế toán hợp nhất
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất
- Thuyết minh báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2009

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,389,020,024,350	1,474,433,928,181
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	259,018,472,812	206,808,169,048
1. Tiền	111		259,018,472,812	206,808,169,048
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	11	411,652,719,411	584,291,012,400
1. Đầu tư ngắn hạn	121		428,060,431,019	643,023,330,652
2. Dự phòng đầu tư tài chính ngắn hạn	129		(16,407,711,608)	(58,732,318,252)
III. Các khoản phải thu	130	4	545,085,756,989	489,407,201,944
1. Phải thu của khách hàng	131		28,426,549,475	96,532,748,945
2. Trả trước cho người bán	132		90,306,423,509	93,075,616,695
3. Các khoản phải thu khác	135		427,067,233,178	300,513,285,477
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(714,449,173)	(714,449,173)
IV. Hàng tồn kho	140	5	153,733,187,675	181,656,312,978
1. Hàng tồn kho	141		154,742,516,610	182,821,068,728
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1,009,328,935)	(1,164,755,750)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		19,529,887,464	12,271,231,811
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		7,972,830,678	2,954,210,014
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6,042,796,427	3,678,197,682
3. Các khoản thuế phải thu	154		3,110,291,447	3,938,873,151
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		2,403,968,912	1,699,950,964
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,613,285,162,384	1,508,975,740,975
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	6	45,839,252,365	31,059,356,600
1. Phải thu dài hạn khác	218		45,839,252,365	31,059,356,600
II. Tài sản cố định	220		734,397,735,613	749,091,751,311
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	393,874,573,704	348,741,931,926
- Nguyên giá	222		613,272,754,463	536,601,556,658
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(219,398,180,759)	(187,859,624,732)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	8	9,109,973,995	10,716,220,054
- Nguyên giá	225		20,566,814,545	22,227,464,657
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(11,456,840,550)	(11,511,244,603)
3. Tài sản cố định vô hình	227	9	128,277,934,027	125,289,822,907
- Nguyên giá	228		145,364,174,829	144,049,330,976
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(17,086,240,802)	(18,759,508,069)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	10	203,135,253,887	264,343,776,424
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	11	813,056,677,917	711,812,370,910
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		35,953,382,274	31,618,696,000
3. Lợi thế thương mại	253		36,351,013,748	38,427,506,000
4. Đầu tư dài hạn khác	258		792,108,798,255	839,023,033,910

5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		(51,356,516,360)	(197,256,865,000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		19,991,496,489	17,012,262,154
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		12,972,876,335	12,129,694,691
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	25.3	6,969,115,154	4,833,062,463
3. Tài sản dài hạn khác	268		49,505,000	49,505,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		3,002,305,186,734	2,983,409,669,156
NGUỒN VỐN		Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A . NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		783,038,713,282	835,925,916,750
I. Nợ ngắn hạn	310		612,972,809,707	663,884,847,207
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	12	301,469,568,360	335,922,102,657
2. Phải trả cho người bán	312	13	53,631,030,658	106,664,785,277
3. Người mua trả tiền trước	313		5,783,082,005	9,827,695,000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	6,046,836,999	8,037,809,354
5. Phải trả công nhân viên	315		814,867,971	1,501,382,099
6. Chi phí phải trả	316	15	13,059,654,333	4,832,029,528
7. Phải trả nội bộ	317		2,140,722,604	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	16	230,027,046,777	197,099,043,292
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II. Nợ dài hạn	330	17	170,065,903,575	172,041,069,543
1. Nợ dài hạn khác	333		6,000,000	-
2. Vay và nợ dài hạn	334		156,028,455,033	156,028,455,033
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
4. Dự phòng mất việc làm	336		14,031,448,542	16,012,614,510
5. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 +420)	400		2,169,444,069,516	2,075,922,777,136
I. Vốn chủ sở hữu	410		2,167,875,584,982	2,075,922,777,136
1. Vốn cổ phần	411		571,148,760,000	571,148,760,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1,619,860,846,955	1,721,013,467,249
3. Cổ phiếu quỹ	414		(137,401,029,200)	(137,401,029,200)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		25,915,379	(218,116)
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		25,370,280,515	25,370,280,332
6. Quỹ dự phòng tài chính	418		25,792,635,752	25,792,635,370
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		17,002,430,551	17,002,430,550
8. Lợi nhuận chưa phân phối	420		46,075,745,030	(147,003,549,049)
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		1,568,484,534	-
1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431		1,568,484,534	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500		49,822,403,937	71,560,975,270
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3,002,305,186,734	2,983,409,669,156

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

- -

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại:			
- USD		733,020.89	153,165.52
- EURO			

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 Tháng 06 Năm 2009

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	276,739,174,700	260,367,854,094	535,832,731,878	515,638,770,221
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1,636,601,500	1,775,518,033	3,136,687,196	1,775,552,157
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		275,102,573,200	258,592,336,061	532,696,044,682	513,863,218,064
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	203,654,998,353	208,571,535,552	398,289,858,988	393,120,619,041
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		71,447,574,847	50,020,800,509	134,406,185,693	120,742,599,023
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	203,972,439,869	34,954,995,862	219,350,260,824	51,565,280,052
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	137,972,620,893	13,562,180,345	157,902,843,234	24,438,271,716
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		9,643,896,542	9,320,844,201	21,222,386,575	16,964,027,517
8. Chi phí bán hàng	24		30,958,505,131	30,513,568,035	49,769,619,456	39,193,518,015
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		28,810,193,172	22,684,887,340	48,186,062,913	37,191,129,676
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		77,678,695,520	18,215,160,651	97,897,920,915	71,484,959,668
11. Thu nhập khác	31		27,442,523,836	8,706,384,648	30,812,043,924	83,034,521,097
12. Chi phí khác	32		23,626,652,097	8,520,368,358	25,942,708,241	83,097,607,352
13. Lợi nhuận khác	40		3,815,871,739	186,016,290	4,869,335,683	(63,086,255)
14. (Lỗ) lợi nhuận từ công ty liên kết	45		3,910,146,891	-	4,334,686,274	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		85,404,714,150	18,401,176,941	107,101,942,872	71,421,873,413
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	507,530,490	2,645,421,851	680,129,832	3,084,818,532
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		84,897,183,660	15,755,755,090	106,421,813,040	68,337,054,881
Phân bổ cho:						
Lợi ích của cổ đông thiểu số			2,038,357,747	2,965,054,469	9,427,179,037	12,813,566,928
Cổ đông của công ty mẹ			82,858,825,913	12,790,700,621	96,994,634,003	55,523,487,953

Huỳnh Tấn Vũ
Kế Toán Trưởng

Trần Lệ Nguyên
Tổng Giám Đốc

Ngày 25 tháng 7 năm 2009

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2009

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		107,101,942,872	71,421,873,413
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		29,810,884,707	22,779,599,977
- Các khoản dự phòng	03		(186,399,216,131)	(1,670,240,000)
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		26,133,495	-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(45,094,366,698)	(7,411,157,944)
- Chi phí lãi vay	06		21,222,386,575	16,964,027,517
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	-	(73,332,235,180)	102,084,102,963
- Tăng/(giảm) các khoản phải thu	09		(66,413,837,815)	(198,294,070,465)
- Tăng/(giảm) hàng tồn kho	10		28,078,552,118	(76,657,041,784)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(19,228,696,389)	278,425,399,538
- Tăng/(giảm) chi phí trả trước	12		(5,861,802,308)	(32,556,196,985)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(21,222,386,575)	(16,964,027,517)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(295,798,677)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		37,904,837,837	316,332,485
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	-	(120,371,366,988)	56,354,498,235
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(15,116,869,009)	(127,204,230,332)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(63,100,000,000)	(537,700,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		215,000,000,000	265,500,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(167,986,500,000)	(358,810,564,050)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		214,877,735,656	278,963,612,050
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		23,359,838,404	47,620,759,327
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-	207,034,205,051	(431,630,423,005)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-

2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(136,509,202,800)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		429,278,330,560	376,384,359,726
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(449,375,580,503)	(320,073,305,206)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(14,355,284,356)	(6,948,729,801)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(34,452,534,299)	(87,146,878,081)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		52,210,303,764	(462,422,802,851)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		206,808,169,048	530,437,846,752
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		259,018,472,812	68,015,043,901

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

Đơn vị báo cáo: Công ty cổ phần Kinh Đô	Mẫu số B 09a - DN
Địa chỉ: 6/134, Quốc lộ 13, Phường Hiệp Bình Phước, Quận Thủ Đức, TP HCM	(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
Quý II năm 2009

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- Hình thức sở hữu: Công ty cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất chế biến thực phẩm
- Ngành nghề kinh doanh: Chế biến nông sản, thực phẩm. Sản xuất bánh kẹo, nước uống tinh khiết, nước ép trái cây, kem ăn các loại.

2. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI DOANH NGHIỆP

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là hình thức Nhật ký chung

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và cá

Giá trị hàng hóa tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị nhiên vật liệu tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng

Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền"
- hạn- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Đối với các loại chứng khoán đầu tư dài hạn không c

Ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính c

Ghi nhận chi phí phải trả, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và c

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo tỷ lệ 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Vốn cổ phần) được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu (bằng số cổ phần đã phát hành nhân với mệnh giá)
Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vôm chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ () các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bản

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên Bảng cân đối kế toán, dựa trên các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích

V. Những thông tin bổ sung

01- Tiền	Kỳ này	Kỳ trước
- Tiền mặt	11,115,308,865	1,269,681,287
- Tiền gửi ngân hàng	247,590,663,947	205,538,487,761
- Tiền đang chuyển	312,500,000	
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	259,018,472,812	206,808,169,048

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Kỳ này	Kỳ trước
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	23,160,431,019	86,246,330,652
- Đầu tư ngắn hạn khác	404,900,000,000	556,777,000,000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(16,407,711,608)	(58,732,318,252)
Cộng	411,652,719,411	584,291,012,400

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Kỳ này	Kỳ trước
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	427,067,233,178	300,513,285,477
Cộng	427,067,233,178	300,513,285,477

04- Hàng tồn kho	Kỳ này	Kỳ trước
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	110,504,344,798	141,765,490,240
- Công cụ, dụng cụ	9,711,776,563	13,652,217,476
- Chi phí SX, KD dở dang	870,887,883	899,292,430
- Thành phẩm	4,235,140,488	1,597,337,241
- Hàng hóa	29,420,366,878	24,906,731,341
- Hàng gửi đi bán	-	
- Hàng hoá kho bảo thuế	-	
- Hàng hoá bất động sản	-	
Cộng giá gốc hàng tồn kho	154,742,516,610	182,821,068,728
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1,009,328,935)	(1,164,755,750)
Giá trị thuần của hàng tồn kho	153,733,187,675	181,656,312,978

Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình

1. Số dư đầu quý **601,429,383,994**

2. Số tăng trong quý **11,843,370,469**

Bao gồm: -

- Mua sắm mới **10,751,648,207**

- Xây dựng mới

-Tăng khác **1,091,722,262**

3. Số giảm trong quý -

Bao gồm: -

- Thanh lý -

- Nhượng bán -

- Giảm khác -

4. Số dư cuối quý **613,272,754,463**

II. Giá trị hao mòn lũy kế

1. Số dư đầu quý **(202,704,745,046)**

2. Khấu hao trong quý **(16,693,435,713)**

- Trong đó tăng do mua lại tài sản thuê TC -

3. Giảm trong kỳ -

Gồm: -

- Thanh lý nhượng bán -

- Giảm khác -

4. Số dư cuối quý **(219,398,180,759)**

III. Giá trị còn lại của TSCĐ -

1. Tại ngày đầu quý **398,724,638,948**

2. Tại ngày cuối quý

393,874,573,704

Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

I. Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính

Số dư đầu quý	20,566,814,545
- Thuê tài chính trong quý	-
- Mua lại TSCĐ Thuê tài chính	-
- Trả lại TSCĐ Thuê tài chính	-
Số dư cuối quý	20,566,814,545

II. Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu quý	(11,049,110,405)
- Khấu hao trong quý	(407,730,145)
- Mua lại TSCĐ Thuê tài chính	-
- Trả lại TSCĐ Thuê tài chính	-
Số dư cuối quý	(11,456,840,550)

III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính

Tại ngày đầu quý	9,517,704,140
Tại ngày cuối quý	9,109,973,995

Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

I. Nguyên giá TSCĐ vô hình

1. Số dư đầu quý	144,049,330,976
2. Số tăng trong quý	18,084,005,603
Bao gồm:	
- Mua trong quý	18,084,005,603
- Tạo ra từ nội bộ DN	
- Tăng do hợp nhất KD	
- Tăng khác	
3. Số giảm trong quý	16,769,161,750
Bao gồm:	
- Thanh lý, nhượng bán	16,769,161,750
4. Số dư cuối quý	145,364,174,829

II. Giá trị hao mòn lũy kế

1. Số dư đầu quý	(16,186,291,348)
2. Khấu hao trong quý	(899,949,454)
3. Giảm trong quý	
Bao gồm:	
- Thanh lý nhượng bán	
- Giảm khác	
4. Số dư cuối quý	(17,086,240,802)

III. Giá trị còn lại của TSCĐ VH

1. Tại ngày đầu quý	127,863,039,628
2. Tại ngày cuối quý	128,277,934,027

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

- Chi phí XDCCB dở dang

203,135,253,887

Tổng cộng

734,397,735,613

07- Đầu tư dài hạn khác:	Kỳ này	Kỳ trước
- Đầu tư cổ phiếu	291,276,241,911	291,276,241,911
- Cho vay dài hạn		
- Đầu tư dài hạn khác	500,832,556,344	553,723,792,000
Cộng giá gốc các khoản đầu tư dài hạn	792,108,798,255	845,000,033,911
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(51,356,516,360)	(199,063,143,055)
Giá trị thuần của các khoản đầu tư dài hạn	740,752,281,895	645,936,890,856

08- Vay và nợ ngắn hạn	Kỳ này	Kỳ trước
- Vay ngắn hạn	282,269,333,466	303,599,904,355
- Nợ dài hạn đến hạn trả	19,200,234,894	29,113,335,102
Cộng	301,469,568,360	332,713,239,457

09- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Kỳ này	Kỳ trước
- Thuế giá trị gia tăng	3,586,521,510	3,604,430,956
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	(5,637,583)	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu	701,050,516	701,050,516
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,716,428,629	(1,877,546,333)
- Thuế thu nhập cá nhân	36,535,782	36,535,782
- Các loại thuế khác	11,938,145	1,660,975
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	
Cộng	6,046,836,999	2,466,131,896

10 - Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Kỳ này	Kỳ trước
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	3,736,477,759
- Kinh phí công đoàn	177,128,160	172,222,760
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	589,204,632	615,470,064
- Phải trả về cổ phần hoá	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6,000,000	6,000,000
- Doanh thu chưa thực hiện	-	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	197,556,713,985	192,787,786,184
Cộng	198,329,046,777	197,317,956,767

11- Vay và nợ dài hạn	Kỳ này	Kỳ trước
a - Vay dài hạn	155,092,105,794	155,092,105,794
- Vay ngân hàng	155,092,105,794	155,092,105,794
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
b - Nợ dài hạn	936,349,239	936,349,239
- Thuê tài chính	936,349,239	936,349,239
- Nợ dài hạn khác (dự phòng trợ cấp mất việc làm)		

Cộng	156,028,455,033	156,028,455,033
c- Các khoản nợ thuê tài chính	-	-

12 - Vốn chủ sở hữu	Kỳ này	Kỳ trước
a- Biến động của vốn chủ sở hữu		
Số dư đầu kỳ		
- Tăng vốn trong kỳ	-	
- Lãi trong kỳ	84,897,183,660	21,524,629,379
- Tăng khác	-	
- Giảm vốn trong kỳ	-	
- Lỗ trong kỳ	-	
- Giảm khác	-	
Số dư cuối kỳ	2,167,875,584,982	2,095,054,163,902
b- Các quỹ của doanh nghiệp:	Kỳ này	Kỳ trước
- Quỹ đầu tư phát triển	25,370,280,515	25,399,559,515
- Quỹ dự phòng tài chính	25,792,635,752	25,792,635,752
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	17,002,430,551	17,002,430,551
Cộng	68,165,346,818	68,194,625,818

	Kỳ này	Kỳ trước
13- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	276,739,174,700	259,093,557,178
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	276,739,174,700	259,093,557,178
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		

14- Các khoản giảm trừ doanh thu	1,636,601,500	1,500,085,696
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại	1,636,601,500	1,500,085,696
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		

15- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó:	275,102,573,200	257,593,471,482
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa		
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	-	-

16- Giá vốn hàng bán	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán, thành phẩm đã bán	203,654,998,353	194,634,860,636
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	203,654,998,353	194,634,860,636

17- Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9,004,000,314	12,996,577,514
- Lãi đầu tư cổ phiếu, trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	194,821,179,513	2,326,949,658
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	30,961,400	1,830,000
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	116,298,642	52,463,783
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	203,972,439,869	15,377,820,955

18- Chi phí tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền vay	9,643,896,542	11,578,490,033
- Lỗ đầu tư cổ phiếu	128,142,179,696	56,836,428
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	186,544,655	1,302,258,235
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		6,992,637,645
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	137,972,620,893	19,930,222,341

19- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	509,156,430	224,331,994
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

20. Chênh lệch lợi nhận so với năm trước

Kết quả hoạt động quý 2 cao hơn so với quý 1 là do Công ty có được khoản hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán khá lớn do thị trường chứng khoán tăng điểm từ 278 điểm(thời điểm 31/03/2009) đến 448 điểm (30/06/2009)

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Nội dung	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu kỳ
<i>I</i>	<i>Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn</i>	<i>1,389,020,024,350</i>	<i>1,474,433,928,181</i>
1	Tiền	259,018,472,812	206,808,169,048
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	411,652,719,411	584,291,012,400
3	Các khoản phải thu	545,085,756,989	489,407,201,944
4	Hàng tồn kho	153,733,187,675	181,656,312,978
5	Tài sản lưu động khác	19,529,887,464	12,271,231,811
<i>II</i>	<i>Tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>1,613,285,162,384</i>	<i>1,508,975,740,975</i>
1	Tài sản cố định	531,262,481,726	484,747,974,887
	- Nguyên giá TSCĐ hữu hình	613,272,754,463	536,601,556,658
	- Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ hữu hình	(219,398,180,759)	(187,859,624,732)
	- Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính	20,566,814,545	22,227,464,657
	- Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ thuê tài chính	(11,456,840,550)	(11,511,244,603)
	- Nguyên giá TSCĐ vô hình	145,364,174,829	144,049,330,976
	- Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ vô hình	(17,086,240,802)	(18,759,508,069)
2	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	813,056,677,917	711,812,370,910
3	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	203,135,253,887	264,343,776,424
4	Các khoản trả trước dài hạn	12,972,876,335	12,129,694,691
5	Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn		
6	Phải thu dài hạn khác	45,888,757,365	31,108,861,600
7	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	6,969,115,154	4,833,062,463
<i>III</i>	<i>Tổng tài sản</i>	<i>3,002,305,186,734</i>	<i>2,983,409,669,156</i>
<i>IV</i>	<i>Nợ phải trả</i>	<i>783,038,713,282</i>	<i>835,925,916,750</i>
1	Nợ ngắn hạn	612,972,809,707	663,884,847,207
2	Nợ dài hạn	170,065,903,575	172,041,069,543
<i>V</i>	<i>Nguồn vốn chủ sở hữu</i>	<i>2,219,266,473,452</i>	<i>2,147,483,752,406</i>
1	Nguồn vốn và quỹ	2,169,444,069,516	2,075,922,777,136
	- Nguồn vốn kinh doanh	571,148,760,000	571,148,760,000
	- Cổ phiếu quỹ	(137,401,029,200)	(137,401,029,200)
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	25,915,379	(218,116)
	- Quỹ đầu tư phát triển	25,370,280,515	25,370,280,332
	- Quỹ dự phòng tài chính	25,792,635,752	25,792,635,370
	- Thặng dư vốn	1,619,860,846,955	1,721,013,467,249
	- Các quỹ khác	18,570,915,085	17,002,430,550
	- Lợi nhuận chưa phân phối	46,075,745,030	(147,003,549,049)
2	Nguồn kinh phí	-	-
3	Lợi ích của cổ đông thiểu số	49,822,403,937	71,560,975,270
<i>VI</i>	<i>Tổng nguồn vốn</i>	<i>3,002,305,186,734</i>	<i>2,983,409,669,156</i>

II-B. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

STT	Chỉ tiêu	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và dịch vụ	276,739,174,700	260,367,854,094	535,832,731,878	515,638,770,221
2	Các khoản giảm trừ	1,636,601,500	1,775,518,033	3,136,687,196	1,775,552,157
3	Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	275,102,573,200	258,592,336,061	532,696,044,682	513,863,218,064
4	Giá vốn hàng bán	203,654,998,353	208,571,535,552	398,289,858,988	393,120,619,041
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ	71,447,574,847	50,020,800,509	134,406,185,693	120,742,599,023
6	Doanh thu từ hoạt động đầu tư tài chính	203,972,439,869	34,954,995,862	219,350,260,824	51,565,280,052
7	Chi phí từ hoạt động đầu tư tài chính	137,972,620,893	13,562,180,345	157,902,843,234	24,438,271,716
8	Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư tài chính	65,999,818,976	21,392,815,517	61,447,417,590	27,127,008,336
9	Chi phí bán hàng	30,958,505,131	30,513,568,035	49,769,619,456	39,193,518,015
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	28,810,193,172	22,684,887,340	48,186,062,913	37,191,129,676
11	Doanh thu khác	27,442,523,836	8,706,384,648	30,812,043,924	83,034,521,097
12	Chi phí khác	23,626,652,097	8,520,368,358	25,942,708,241	83,097,607,352
13	Lợi nhuận khác	3,815,871,739	186,016,290	4,869,335,683	(63,086,255)
14	Lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, l	3,910,146,891		4,334,686,274	
15	Lợi nhuận trước thuế	85,404,714,150	18,401,176,941	107,101,942,872	71,421,873,413
16	Thuế thu nhập phải nộp	507,530,490	2,645,421,851	680,129,832	-
17	Lợi nhuận sau thuế	84,897,183,660	15,755,755,090	106,421,813,040	71,421,873,413
18	Thu nhập trên mỗi cổ phiếu				
19	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu				